

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 829 403 708 818 | 760 871 911 745 |
| I - Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 22 623 094 466 | 19 274 995 809 |
| 1. Tiền | 111 | | 22 623 094 466 | 19 274 995 809 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II - Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III - Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 332 718 793 923 | 320 414 826 334 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 281 568 062 062 | 268 133 468 651 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 24 891 443 886 | 15 026 687 444 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | 13 973 525 495 |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 26 259 287 975 | 23 281 144 744 |
| 7. Dự phòng phải thu khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV - Hàng tồn kho | 140 | | 473 995 356 669 | 421 120 165 554 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 473 995 356 669 | 421 120 165 554 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V - Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 66 463 760 | 61 924 048 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 66 463 760 | 61 924 048 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|---|------------|---|------------------------|--------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260) | 200 | | 967 487 074 763 | 1 033 530 095 016 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 58 477 408 047 | 76 270 769 709 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 28 785 439 395 | 60 921 700 053 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 29 691 968 652 | 17 409 624 442 |
| 3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | (2 060 554 786) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 870 760 364 116 | 915 866 805 940 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 848 190 150 722 | 892 133 481 498 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1 087 469 231 768 | 1 082 983 454 412 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (239 279 081 046) | (190 849 972 914) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 22 570 213 394 | 23 733 324 442 |
| - Nguyên giá | 228 | | 35 662 170 568 | 33 811 470 568 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (13 091 957 174) | (10 078 146 126) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 2 165 996 978 | 2 215 718 483 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 2 165 996 978 | 2 215 718 483 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 34 549 000 000 | 34 549 000 000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 34 549 000 000 | 34 549 000 000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1 534 305 622 | 4 627 800 884 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 1 534 305 622 | 4 627 800 884 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |

| | | | | |
|--|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1 796 890 783 581 | 1 794 402 006 761 |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 1 474 987 595 262 | 1 479 431 101 914 |
| I - Nợ ngắn hạn | 310 | | 803 300 081 434 | 797 007 436 726 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 38 954 259 334 | 18 604 100 103 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 74 299 438 099 | 31 797 590 637 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 51 428 530 499 | 35 901 538 482 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 74 766 378 965 | 68 834 275 055 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 1 321 358 038 | 2 787 754 592 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 50 563 327 061 | 54 055 510 946 |
| 7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 21 822 764 536 | 14 494 380 648 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 485 467 261 571 | 566 832 910 384 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi | 322 | | 4 676 763 331 | 3 699 375 879 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 671 687 513 828 | 682 423 665 188 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 76 715 957 282 | 54 628 162 247 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 20 727 112 790 | 13 161 059 185 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 574 244 443 756 | 614 634 443 756 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 321 903 188 319 | 314 970 904 847 |
| I - Vốn chủ sở hữu | 410 | | 321 903 188 319 | 314 970 904 847 |

| | | | | |
|--|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 266 913 190 000 | 266 913 190 000 |
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411a | | | |
| + Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411b | | 266 913 190 000 | 266 913 190 000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 411c | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 17 698 806 154 | 17 073 481 430 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 500 000 000 | 500 000 000 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 36 791 192 165 | 30 484 233 417 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 22 232 224 156 | 30 484 233 417 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 14 558 968 009 | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II - Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1 796 890 783 581 | 1 794 402 006 761 |

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Mai Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN HỒNG TUẤN



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TÀI SƠN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | QUÝ NÀY | | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY | |
|---|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 224 504 999 601 | 217 465 610 515 | 534 988 673 790 | 499 473 202 804 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 224 504 999 601 | 217 465 610 515 | 534 988 673 790 | 499 473 202 804 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 157 088 061 603 | 146 740 005 578 | 347 499 576 243 | 306 138 052 588 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 67 416 937 998 | 70 725 604 937 | 187 489 097 547 | 193 335 150 216 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 4 605 138 530 | 7 087 801 152 | 4 981 072 232 | 8 282 199 643 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 33 981 943 271 | 30 452 834 651 | 109 927 707 985 | 108 529 807 055 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>33 572 187 120</i> | <i>26 127 623 495</i> | <i>109 459 737 078</i> | <i>103 553 978 019</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 15 958 862 226 | 18 797 241 094 | 33 279 631 760 | 36 790 160 040 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)] | 30 | | 22 081 271 031 | 28 563 330 344 | 49 262 830 034 | 56 297 382 764 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 2 000 001 | 265 | 1 230 175 666 | 12 066 910 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 4 057 457 745 | 13 086 555 318 | 5 047 127 139 | 15 370 557 600 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (4 055 457 744) | (13 086 555 053) | (3 816 951 473) | (15 358 490 690) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 18 025 813 287 | 15 476 775 291 | 45 445 878 561 | 40 938 892 074 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 3 466 845 278 | 5 100 254 660 | 8 862 950 415 | 10 620 255 719 |

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | QUÝ NÀY | | LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY | |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 14 558 968 009 | 10 376 520 631 | 36 582 928 146 | 30 318 636 355 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*) | 71 | | | | | |

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Mai Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN HỒNG TUẤN



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TÀI SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY | |
|--|-------|-------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 45 445 878 561 | 40 938 892 074 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 51 960 601 139 | 49 575 162 496 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (2 060 554 786) | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (47 653 435) | 1 803 890 683 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (57 802 226) | (4 791 593 181) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 109 459 737 078 | 103 553 978 019 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 204 700 206 331 | 191 080 330 091 |
| - Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | | 7 549 948 859 | 14 774 811 136 |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | | (53 628 255 861) | (68 214 880 499) |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 88 278 206 350 | (12 890 744 643) |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | 3 842 020 296 | 1 134 724 725 |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (102 380 626 129) | (103 450 580 619) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (6 706 051 144) | (12 391 057 210) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 247 238 000 | 4 777 794 630 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (432 500 000) | (1 846 062 960) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 141 470 186 702 | 12 974 334 651 |


| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY | |
|---|-----------|-------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (4 584 899 163) | (39 129 716 336) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | 11 454 545 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | | | |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 57 802 226 | 4 780 138 636 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (4 527 096 937) | (34 338 123 155) |
| III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3.Tiền thu từ đi vay | 33 | | 318 854 157 732 | 446 360 103 909 |
| 4.Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (440 609 806 545) | (430 772 694 293) |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (11 831 832 684) | (16 114 868 205) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (133 587 481 497) | (527 458 589) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | 3 355 608 268 | (21 891 247 093) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 19 274 995 809 | 41 069 026 799 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (7 509 611) | 97 216 103 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | | 22 623 094 466 | 19 274 995 809 |

Lập ngày ...²³ tháng ⁰³ năm 2017.

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Mai Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN HỒNG TUẤN



NGUYỄN TÀI SƠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 8 số 0100100953 ngày 09/9/2014. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó : Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

3. Ngành nghề kinh doanh: Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết : Tư vấn chuyển giao công nghệ, dịch vụ chuyển giao công nghệ (không bao gồm định giá), phát triển chuyển giao công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, công nghệ với môi trường. Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật). Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn. Kiểm tra phân tích kỹ thuật - Chi tiết : Kiểm tra, chứng nhận đảm bảo về chất lượng xây dựng đập (chỉ hoạt động khi cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền cho phép). Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được đưa vào đầu - Chi tiết : Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra đánh giá tư vấn lập quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật), Tư vấn đào tạo cung cấp thông tin về môi trường. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Khai thác xử lý và cung cấp nước. Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất thiết bị điện khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1. Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2. Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng. Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 4.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../... kết thúc vào ngày .../.../...): Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá của NHTM nơi Công ty mở TK giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối năm là số chênh lệch tỷ giá theo số dư ngoại tệ so với tỷ giá của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại thời điểm 31/12.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm : Tiền mặt tại quỹ các khoản ký cược ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:: Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho . Đối với các hợp đồng tư vấn và các công trình khảo sát thiết kế dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang đã được kiểm kê chưa xác định doanh thu trong năm.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế thương mại vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định trong thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20/10/2009.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình: Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC

- Khấu hao tài sản cố định vô hình:

+ Khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 3 - 10 năm.

+ Phần mềm máy tính: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.

+ Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế thương mại khi xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hoá Công ty, được Công ty khấu hao trong 10 năm theo qui định. Công ty đã thực hiện trích khấu hao được 5 năm, năm 2013 chuyển giá trị còn lại sang chi phí trả trước dài hạn và thực hiện phân bổ theo qui định mới.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm. Các chi phí trả trước liên quan đến công cụ, dụng cụ được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Các khoản phải trả người bán cho các nhà thầu phụ nước ngoài được hạch toán trên cơ sở giá trị nghiệm thu giữa Chủ đầu tư với Công ty về hạng mục nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện. Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng nợ phải trả, nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: áp dụng theo chuẩn mực số 16 và Thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tỷ lệ phần trăm bộ phận hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:: Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi công việc đã hoàn thành được nghiệm thu và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.

Đối với các công trình đã hoàn thành và ghi nhận doanh thu của các năm trước nhưng khi được duyệt quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền mà bị cắt giảm giá trị thanh toán, khi đó Công ty sẽ điều chỉnh giảm doanh thu, giảm thuế và công nợ tương ứng của năm hiện hành.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính:: Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm(nếu có) từ các liên danh mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền | | Cuối kỳ | Đầu năm | | | | |
|---|---------|-----------------------|-----------------------|----------------|----------------|----------------|--|
| - Tiền mặt | | 1 635 217 581 | 1 182 906 318 | | | | |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | 20 987 876 885 | 18 092 089 491 | | | | |
| - Tiền đang chuyển | | | | | | | |
| Cộng | | 22 623 094 466 | 19 274 995 809 | | | | |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính | | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| a) Chứng khoán kinh doanh | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | | | | | | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu; | | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác; | | | | | | | |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: | | | Cuối kỳ | | Đầu năm | | |
| | | | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | Cuối kỳ | | Đầu năm | | |
| | | | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý | |
| b1) Ngắn hạn | | | | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|--|---------------|------------------------|----------------|----------|----------------|----------------|----------|----------------|
| - Trái phiếu | | | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | | | | |
| b2) Dài hạn | | | | | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | | | | | |
| - Trái phiếu | | | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | | | | |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết) | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| | | | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào công ty con | | | 34 549 000 000 | | 34 549 000 000 | 34 549 000 000 | | 34 549 000 000 |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; | | | | | | | | |
| - Đầu tư vào đơn vị khác; | | | | | | | | |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

| 3. Phải thu của khách hàng | | Cuối kỳ | Đầu năm | | |
|---|--|-----------------|-----------------|---------------|----------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | 281 568 062 062 | 268 133 468 651 | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | | | | | |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | | 28 785 439 395 | 60 921 700 053 | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | | | | | |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | | | | |
| 4. Phải thu khác | | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
| a) Ngắn hạn | | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | | | | | |
| - Phải thu người lao động; | | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ; | | | | | |
| - Cho mượn; | | | | | |
| - Các khoản chi hộ; | | 842 654 831 | | 1 435 020 850 | |

| | | | | |
|--|-----------------------|--|-----------------------|--|
| - Các khoản phải thu khác. | 25 416 633 144 | | 21 846 123 894 | |
| Cộng | 26 259 287 975 | | 23 281 144 744 | |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | | | | |
| - Phải thu người lao động; | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ; | | | | |
| - Cho mượn; | | | | |
| - Các khoản chi hộ; | | | | |
| - Các khoản phải thu khác. | | | | |
| Cộng | | | | |
| Tổng cộng (a+b) | 26 259 287 975 | | 23 281 144 744 | |

| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|----------------------------|----------|---------|----------|---------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền; | | | | |
| b) Hàng tồn kho; | | | | |
| c) TSCĐ; | | | | |
| d) Tài sản khác. | | | | |
| Tổng cộng | | | | |

| 6. Nợ xấu | Cuối kỳ | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|---------|---------|------------------------|--------------|---------|------------------------|--------------|
| | | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | | | | |

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

| 7. Hàng tồn kho: | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|----------------------------|---------------|----------|---------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường; | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu; | 1 037 458 620 | | 1 051 440 500 | |
| - Công cụ, dụng cụ; | | | | |

| | | | | |
|--|-----------------|--|-----------------|--|
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 472 957 898 049 | | 420 068 725 054 | |
| - Thành phẩm; | | | | |
| - Hàng hóa; | | | | |
| - Hàng gửi bán; | | | | |
| - Hàng hóa kho bảo thuế. | | | | |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| 8. Tài sản dở dang dài hạn | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---------|------------------------|----------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | | | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Mua sắm; | | | | |
| - XDCB; | | | 2 161 031 523 | 2 210 753 028 |
| - Sửa chữa. | | | 4 965 455 | 4 965 455 |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|-------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 457 003 222 863 | 545 473 913 574 | 72 224 144 235 | 8 108 426 740 | 173 747 000 | 1 082 983 454 412 |
| - Mua từ đầu năm | | 1 716 643 823 | 807 784 545 | 383 490 000 | | 2 907 918 368 |
| - Đầu tư XDCB hoàn Thành | 916 303 596 | 1 094 589 101 | 84 648 250 | | | 2 095 540 947 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | 517 681 959 | | 517 681 959 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 457 919 526 459 | 548 285 146 498 | 73 116 577 030 | 7 974 234 781 | 173 747 000 | 1 087 469 231 768 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 76 428 985 544 | 76 048 454 102 | 32 032 707 868 | 6 243 261 685 | 96 563 715 | 190 849 972 914 |
| - Khấu hao từ đầu năm | 14 769 494 064 | 27 593 235 693 | 5 820 169 493 | 734 845 249 | 29 045 592 | 48 946 790 091 |

| | | | | | | |
|---|-----------------|-----------------|----------------|---------------|-------------|-----------------|
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | 517 681 959 | | 517 681 959 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 91 198 479 608 | 103 641 689 795 | 37 852 877 361 | 6 460 424 975 | 125 609 307 | 239 279 081 046 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 380 574 237 319 | 469 425 459 472 | 40 191 436 367 | 1 865 165 055 | 77 183 285 | 892 133 481 498 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 366 721 046 851 | 444 643 456 703 | 35 263 699 669 | 1 513 809 806 | 48 137 693 | 848 190 150 722 |
| - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay; | | | | | | |
| - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; | | | | | | |
| - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý; | | | | | | |

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------------|-------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 22 704 824 873 | | | | 11 106 645 695 | | | 33 811 470 568 |
| - Mua từ đầu năm | | | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ DN | | | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | 1 850 700 000 | | | 1 850 700 000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 22 704 824 873 | | | | 12 957 345 695 | | | 35 662 170 568 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1 517 854 972 | | | | 8 560 291 154 | | | 10 078 146 126 |
| - Khấu hao từ đầu năm | 1 513 654 992 | | | | 1 500 156 056 | | | 3 013 811 048 |
| - Tăng khác | 1 513 654 992 | | | | 1 500 156 056 | | | 3 013 811 048 |

| | | | | | | | |
|---|----------------|--|--|--|----------------|--|----------------|
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư Cuối kỳ | 3 031 509 964 | | | | 10 060 447 210 | | 13 091 957 174 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 21 186 969 901 | | | | 2 546 354 541 | | 23 733 324 442 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 19 673 314 909 | | | | 2 896 898 485 | | 22 570 213 394 |
| - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay | | | | | | | |
| - Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng; | | | | | | | |

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-----------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | |
| - Thuế tài chính từ đầu năm | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ Thuế tài chính | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ Thuế tài chính | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | |
| - Khấu hao từ đầu năm | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ Thuế tài chính | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ Thuế tài chính | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | | |
| - Tại ngày cuối kỳ | | | | | | | |

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục | Số đầu năm | LK tăng từ đầu năm | LK giảm từ đầu năm | Số cuối kỳ |
|---|------------|--------------------|--------------------|------------|
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |

| | | | | |
|---|--|--|--|--|
| Tồn thất do suy giảm giá trị | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| - Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay | | | | |
| - Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá | | | | |

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

| 13. Chi phí trả trước | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 66 463 760 | 61 924 048 |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ; | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | | |
| - Chi phí đi vay; | | |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể). | 66 463 760 | 61 924 048 |
| b) Dài hạn | 1 534 305 622 | 4 627 800 884 |
| - Chi phí Thành lập doanh nghiệp | | |
| - Chi phí mua bảo hiểm; | 90 792 376 | 41 228 939 |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể). | 1 443 513 246 | 4 586 571 945 |
| Cộng(a+b) | 1 600 769 382 | 4 689 724 932 |

14. Tài sản khác

| | | | | | | |
|-------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------------|-------------|----------------|---------------------------|
| a. Ngắn hạn | | | | | | |
| b. Dài hạn | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |
| 15. Vay và nợ thuê tài chính | Cuối kỳ | | Lũy kế từ đầu năm | | Đầu năm | |
| Khoản vay | Giá trị | Số khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số khả năng trả nợ |

| | | | | | | |
|--|---|-----------------------|------------------------|---|--------------------------|------------|
| a) Vay ngắn hạn | 485 467 261 571 | | 377 536 657 732 | 422 512 306 545 | 530 442 910 384 | |
| b) Vay dài hạn | 574 244 443 756 | | - 58 682 500 000 | 18 097 500 000 | 651 024 443 756 | |
| Từ 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |
| Tổng cộng (a+b) | 1 059 711 705 327 | | 318 854 157 732 | 440 609 806 545 | 1 181 467 354 140 | |
| c) Các khoản nợ thuê tài chính | Năm nay | | | Năm trước | | |
| Thời hạn | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |
| d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán | | Lý do chưa thanh toán | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
| Khoản mục | | | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| - Vay; | | | | | | |
| - Nợ thuê tài chính; | | | | | | |

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

| | | | | |
|--|----------------|-------------------------------|----------------------------------|----------------|
| 16. Phải trả người bán | | Cuối kỳ | Đầu năm | |
| a) Các khoản phải trả người bán | | 105 720 571 708 | 70 711 951 350 | |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | | | | |
| b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| - Các đối tượng khác | | | | |
| c) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm | Số phải nộp từ đầu năm | Số đã thực nộp từ đầu năm | Cuối kỳ |
| a) Phải nộp | 35 901 538 482 | 72 629 041 950 | 57 102 049 933 | 51 428 530 499 |
| - Thuế GTGT | 21 639 299 277 | 40 880 400 736 | 33 540 936 141 | 28 978 763 872 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | | | |

| | | | | |
|--|---------------|----------------|----------------|----------------|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8 379 267 469 | 8 862 950 415 | 8 722 074 622 | 8 520 143 262 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 2 932 319 408 | 1 535 809 296 | | 4 468 128 704 |
| - Thuế tài nguyên | 28 833 687 | 12 999 506 366 | 6 544 445 162 | 6 483 894 891 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | 1 277 457 824 | 1 277 457 824 | |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | 555 161 938 | 467 235 665 | 3 000 000 | 1 019 397 603 |
| 4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp | 2 366 656 703 | 6 605 681 648 | 7 014 136 184 | 1 958 202 167 |
| b) Phải thu | | | | |
| - Thuế GTGT | | | | |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | | | |
| - Thuế TNDN | | | | |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | | | | |
| - Thuế tài nguyên | | | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | | | |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | | | | |
| - Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp | | | | |
| 18. Chi phí phải trả | | | Cuối kỳ | Đầu năm |
| a) Ngắn hạn | | | 1 321 358 038 | 2 787 754 592 |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | | | | |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | | | | |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán | | | | |
| - Các khoản trích trước khác | | | | |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Lãi vay | | | | |
| 19. Phải trả khác | | | | |
| a) Ngắn hạn | | | 21 822 764 536 | 14 494 380 648 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết; | | | | |
| - Kinh phí công đoàn; | | | 430 483 330 | 357 111 629 |
| - Bảo hiểm xã hội; | | | | |

| | | | | | | |
|--|----------------|-----------------|---------------|----------------|-----------------|----------------|
| - Bảo hiểm y tế; | | | | | | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp; | | | | 237 056 235 | | 1 094 372 200 |
| - Phải trả về cổ phần hoá; | | | | | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; | | | | | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; | | | | 1 215 404 530 | | 2 084 996 915 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | | | | 19 939 820 441 | | 10 957 899 904 |
| b) Dài hạn | | | | | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | | | | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | | | | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) | | | | | | |
| 20. Doanh thu chưa thực hiện | | | | Cuối kỳ | | Đầu năm |
| a) Ngắn hạn | | | | | | |
| - Doanh thu nhận trước; | | | | | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; | | | | | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | | | | | | |
| b) Dài hạn | | | | | | |
| - Doanh thu nhận trước | | | | | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | | | | | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | | | | | | |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện). | | | | | | |
| 21. Trái phiếu phát hành | | Cuối kỳ | | | Đầu năm | |
| 21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại) | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| a) Trái phiếu phát hành | | | | | | |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | | | | | | |
| - Loại phát hành có chiết khấu | | | | | | |
| - Loại phát hành có phụ trội | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ | | | | | | |

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

| 23. Dự phòng phải trả | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---------|---------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu; | | |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) | | |
| b) Dài hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu; | | |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) | | |
| 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |

| | | |
|--|--|--|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả | | |
| b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế | | |
| - Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại | | |

25. Vốn chủ sở hữu

| a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái |
|--|------------------------------|----------------------|--|--|---------------------------------|----------------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Số dư đầu năm trước | | | | | | |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 266 913 190 000 | | | | | |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | 841 126 881 |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | 841 126 881 |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 266 913 190 000 | | | | | |
| | Quỹ đầu tư phát triển | Cổ phiếu quỹ | Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn ĐTXD | Tổng cộng |
| A | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Số dư đầu năm trước | | | | | | |

| | | | | | |
|--|----------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 17 073 481 430 | | 500 000 000 | 30 484 233 417 | 314 970 904 847 |
| - Tăng vốn trong năm nay | 625 324 724 | | | | 1 466 451 605 |
| - Lãi trong năm nay | | | | 36 582 928 146 | 36 582 928 146 |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | 2 251 121 154 | 3 092 248 035 |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 17 698 806 154 | | 500 000 000 | 36 791 192 165 | 321 903 188 319 |
| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | | | | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| - Vốn góp ngân sách | | | | | |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | | | 266 913 190 000 | 266 913 190 000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | | | | |
| Cộng | | | | 266 913 190 000 | 266 913 190 000 |
| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | | | Năm nay | Năm trước |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | | | |
| + Vốn góp đầu năm | | | | 266 913 190 000 | 266 913 190 000 |
| + Vốn góp Tăng trong năm | | | | | |
| + Vốn góp Giảm trong năm | | | | | |
| + Vốn góp Cuối kỳ | | | | 266 913 190 000 | 266 913 190 000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | | | | |
| d) Cổ phiếu | | | | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | | | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | | | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | | | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | | | | |

| | | |
|---|--|--|
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | | |

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

| e) Các quỹ của doanh nghiệp: | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 17 698 806 154 | 17 073 481 430 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 500 000 000 | 500 000 000 |

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

| 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|---------|-----------|
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | |

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

| 27. Chênh lệch tỷ giá | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác | | |
| 28. Nguồn kinh phí | | |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ | | |
| 29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán | | |

| | | |
|--|--|--|
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| - Từ 1 năm trở xuống; | | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm; | | |
| - Trên 5 năm; | | |

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

| VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | Tháng này LK từ đầu năm đến tháng này năm nay | Tháng này LK từ đầu năm đến tháng này năm trước |
|--|---|---|
| I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 534 988 673 790 | 499 473 202 804 |
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng; | 514 929 246 742 | 477 836 085 982 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ; | 20 059 427 048 | 21 637 116 822 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng; | | |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; | | |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. | | |
| Cộng | 534 988 673 790 | 499 473 202 804 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan | 439 136 718 723 | 388 860 283 888 |

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại; | | |
| - Giảm giá hàng bán; | | |
| - Hàng bán bị Trả lại. | | |
| Cộng | | |
| 3. Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán; | | |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán; | 327 440 149 195 | 285 722 678 019 |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm: | | |
| + Hạng mục chi phí trích trước; | | |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; | | |
| + Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh. | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; | 20 059 427 048 | 20 415 374 569 |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; | | |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; | | |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; | | |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; | | |
| - Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán. | | |
| Cộng | 347 499 576 243 | 306 138 052 588 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay | 57 802 226 | 84 988 364 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư; | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia; | 4 475 975 662 | 4 887 040 363 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | 447 294 344 | 3 310 170 916 |

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác. | | |
| Cộng | 4 981 072 232 | 8 282 199 643 |
| 5. Chi phí tài chính | | |
| - Lãi tiền vay; | 109 459 737 078 | 103 553 978 019 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | 467 970 907 | 4 975 829 036 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; | | |
| - Chi phí tài chính khác; | | |
| - Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính. | | |
| Cộng | 109 927 707 985 | 108 529 807 055 |
| 6. Thu nhập khác | | |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | 11 454 545 |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Tiền phạt thu được; | | |
| - Thuế được giảm; | | |
| - Các khoản khác. | 1 230 175 666 | 612 365 |
| Cộng | 1 230 175 666 | 12 066 910 |
| 7. Chi phí khác | | |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Các khoản bị phạt; | 372 984 981 | 1 676 416 694 |
| - Các khoản khác. | 4 674 142 158 | 13 694 140 906 |
| Cộng | 5 047 127 139 | 15 370 557 600 |
| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 33 279 631 760 | 36 790 160 040 |
| - Các khoản Chi phí QLDN khác. | | |

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| - Các khoản Chi phí bán hàng khác. | | |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; | | |
| - Các khoản ghi Giảm khác. | | |
| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 33 908 186 208 | 30 124 562 438 |
| - Chi phí nhân công; | 123 604 075 662 | 113 111 623 815 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 51 960 601 139 | 49 871 754 974 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | 21 750 018 832 | 23 111 114 274 |
| - Chi phí khác bằng tiền. | 201 589 843 103 | 194 880 314 938 |
| Cộng | 432 812 724 944 | 411 099 370 439 |

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Tháng này LK từ đầu năm đến tháng này năm nay | Tháng này LK từ đầu năm đến tháng này năm nay |
|---|---|---|
| - Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành | | |
| - Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 8 862 950 415 | 10 620 255 719 |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | | |
| Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | | |
| VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | Tháng này LK từ đầu năm đến tháng | Tháng này LK từ đầu năm đến |

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| | | |
|--|--|--|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; | | |
| - Các giao dịch phi Tiền tệ khác | | |

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 163802097009
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 403804002319
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu


Nguyễn Thị Mai Hương

Q. Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Tuấn



Nguyễn Tài Sơn